TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KẾ SÁCH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2023/DS-ST.
Ngày: 23-6-2023.
V/v tranh chấp "Hợp đồng góp hụi".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Tăng Thị Bạch Vân;

2. Ông Nguyễn Văn Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên toà: Không.

Ngày 23 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2023/TLST-DS ngày 08 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp: "Hợp đồng góp hụi" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 141/2023/QĐXXST - DS ngày 19 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 145/2023/QĐST - DS ngày 05 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị T, sinh ngày 01/01/1973.

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. *Bị đơn*:

2.1. Ông Phạm Văn A, sinh ngày 22/12/1976.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2.2. Bà Ngô Thị T1, sinh ngày 01/01/1984.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1 là bà Nguyễn Thị Tú T2, sinh ngày 20/10/1989. Địa chỉ: ấp X, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Theo Giấy ủy quyền ngày 17/4/2023 (bà T2 vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 02/3/2023 của nguyên đơn bà Bùi Thị T cùng các lời khai có trong hồ sơ vụ án và trình bày tại phiên tòa sơ thẩm như sau:*

Ông Phạm Văn A và bà Ngô Thị T1 làm chủ hụi, bà T là hụi viên, có tham gia 03 dây hụi mùa cụ thể như sau:

Dây 1: Hụi mùa 5.000.000đồng, mở ngày 20/3/2020 âl, có 17 phần, bà T tham gia 01 phần, giấy hụi tên "T + Thoa", bà T đóng hụi sống được 08 lần đến lần thứ 09 thì ông A, bà T1 bị vỡ hụi, không khui nữa, sau đó ông A, bà T1 có trả cho bà được 2.000.000đồng và hứa đến ngày 30/01/2023 sẽ trả đủ số tiền còn lại là 38.000.000đồng nhưng đến nay không trả. Dây hụi này ông A, bà T1 còn nợ bà T số tiền là 38.000.000đồng.

Dây 2: Hụi mùa 1.000.000đồng, mở ngày 10/12/2021 âl, có 21 phần, bà T tham gia 02 phần, giấy hụi tên "Chị T", bà T đã hốt phần 01 và đóng hụi chết đầy đủ, còn phần 02 bà T đóng hụi sống được 10 lần đến lần thứ 11 thì ông A, bà T1 bị vỡ hụi, không khui nữa nhưng đến nay không trả tiền cho bà. Dây hụi này ông A, bà T1 còn nợ bà T số tiền là 10.000.000đồng.

Dây 3: Hụi mùa 1.000.000đồng, mở ngày 29/11/2022 âl, có 21 phần, bà T tham gia 01 phần, giấy hụi tên "T", bà T đóng hụi sống được 05 lần đến lần thứ 06 thì ông A, bà T1 bị vỡ hụi, không khui nữa nhưng đến nay không trả tiền cho bà. Dây hụi này ông A, bà T1 còn nợ bà T số tiền là 5.000.000đồng.

Tổng cộng 03 dây hụi ông A, bà T1 còn nợ bà T tổng số tiền là 53.000.000đồng.

Vì vậy, bà Bùi Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà ông Phạm Văn A và bà Ngô Thị T1 có trách nhiệm cùng liên đới trả lại cho bà tổng số tiền là 53.000.000đồng.

Tại phiên sơ thẩm bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

** Trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Tú T2 là Người đại diện theo ủy quyền của bà T1 trình bày:*

Theo đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 25/5/2023 bà T2 trình bày: Bà thừa nhận bà T1 và ông A còn nợ bà T 53.000.000đồng tiền hụi là đúng sự thật và bà T1 đồng ý có trách nhiệm cùng liên đới với ông A trả lại cho bà T tổng số tiền là 53.000.000đồng.

** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phạm Văn A trình bày:*

Ông và bà Ngô Thị T1 đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại Tòa án số: 249/2022/QĐCNTTLH, ngày 31/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện K; khi ly hôn có làm biên bản thỏa thuận về việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên phần nợ này bà T1 có nghĩa vụ trả; Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày ngày 05/6/2023 thì ông thừa nhận ông sẽ có trách nhiệm cùng liên đới với bà T1 trả cho bà T tổng số tiền là 53.000.000đồng. Vì việc thỏa thuận trên không có sự đồng ý của bà T và nợ trong thời kỳ hôn nhân, Quyết định ly hôn cũng chưa giải quyết về nợ chung và bà T1 đã đồng ý trả ½ số nợ. Ông xin được hoãn phiên tòa để ông yêu cầu những hụi viên còn nợ ông thỏa thuận với ông để ông sẽ tự thỏa thuận với bà T. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay ông vắng mặt không rõ lý do, mặt dù đã được tống đạt hợp lệ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, các bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng ông A vắng mặt không rõ lý do và cũng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Riêng bà T2 đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Các bị đơn không có yêu cầu phản tố. Xét thấy, Tòa án đã cấp, tống đạt các văn bản tố tụng cho các bị đơn đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn theo quy định tại khoản 2, Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Xét thấy, giữa nguyên đơn và các bị đơn đều thừa nhận đã có giao dịch về tài sản dưới hình thức góp hụi với mục đích tương trợ, có hưởng huê hồng và tiền lãi được thực hiện theo quy định của pháp luật là có thật. Tuy nhiên, hiện nay các dây hụi mà nguyên đơn tham gia do các bị đơn làm đầu thảo đã bị các bị đơn ngưng khui mà không trả lại số tiền hụi sống cho nguyên đơn, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Vì theo các bên trình bày thì hiện nay các bị đơn đều thừa nhận còn nợ nguyên đơn là 53.000.000đồng. Do đó theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì nguyên đơn không phải chứng minh. Do đó yêu cầu của nguyên đơn đòi các bị đơn phải cùng liên đới trả số tiền hụi còn nợ của 03 dây hụi trên là 53.000.000đồng là có căn cứ cần được chấp nhận.

Tại phiên Tòa, nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí DSST:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên các bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn không chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại số tiền đã nộp tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 2, Điều 227, khoản 3, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, Điều 468 và Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ: Về họ, hụi, biêu, phường;

Căn cứ khoản 1, Điều 27 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ: Về họ, hụi, biêu, phường;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Bùi Thị T.

Buộc ông Phạm Văn A và bà Ngô Thị T1 cùng liên đới có trách nhiệm trả cho bà Bùi Thị T số tiền là 53.000.000đồng (Năm mươi ba triệu đồng) tiền nợ hụi.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày bà Bùi Thị T có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Phạm Văn A và bà Ngô Thị T1 phải cùng liên đới trả số tiền lãi suất cho bà Bùi Thị T theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Phạm Văn A và bà Ngô Thị T1 phải cùng liên đới chịu 2.650.000đồng (Hai triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Bùi Thị T không chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Bùi Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.325.000đồng (Một triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007007 ngày 07/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Sóc Trăng;*
- *VKSND huyện Kế Sách;*
- *Chi cục THADS huyện Kế Sách;*
- *Đương sự;*
- *Lưu.*

TRẦN THANH BÌNH